

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nông Minh Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hào	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban
Bà Mai Thị Hạnh Duyên	Thành viên
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm
Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim Cao Bằng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty đang tạm dừng với tổng số tiền là: 5.075.441.536 đồng. Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch thực hiện tiếp các dự án này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 06/03/2017.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.133.796.012	53.724.768.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.020.937.702	8.770.805.824
Tiền	111		2.020.937.702	8.770.805.824
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.094.241.333	11.089.708.651
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.638.131.816	9.199.656.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		692.970.095	624.603.095
Các khoản phải thu khác	136	7	2.097.238.890	1.599.548.842
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(334.099.468)	(334.099.468)
Hàng tồn kho	140	9	28.898.525.189	33.019.674.879
Hàng tồn kho	141		34.564.050.880	38.685.200.570
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.665.525.691)	(5.665.525.691)
Tài sản ngắn hạn khác	150		120.091.788	844.578.818
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	120.091.788	844.167.267
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	411.551
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.159.051.092	75.558.907.352
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.859.069.405	5.990.786.691
Phải thu dài hạn khác	216	7	6.859.069.405	5.990.786.691
Tài sản cố định	220		48.321.629.810	54.742.073.790
Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.288.655.706	53.265.789.794
- Nguyên giá	222		268.061.941.589	265.772.090.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.773.285.883)	(212.506.300.576)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	525.000.000	945.000.000
- Nguyên giá	225		2.100.000.000	2.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.575.000.000)	(1.155.000.000)
Tài sản cố định vô hình	227	13	507.974.104	531.283.996
- Nguyên giá	228		587.786.000	587.786.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.811.896)	(56.502.004)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.222.490.641	9.963.099.309
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	10.222.490.641	9.963.099.309
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	105.000.000	105.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.000.000	105.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.650.861.236	4.757.947.562
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.650.861.236	4.757.947.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.292.847.104	129.283.675.524


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		37.187.493.085	39.025.922.660
Nợ ngắn hạn	310		34.046.393.085	33.727.472.660
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.520.096.592	7.033.273.705
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.664.069.938	23.158.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.763.840.787	3.900.116.568
Phải trả người lao động	314		4.778.221.963	4.322.979.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.414.034.693	1.709.454.084
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.130.102.721	602.884.651
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.072.529.820	10.910.759.541
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.703.496.571	5.224.846.935
Nợ dài hạn	330		3.141.100.000	5.298.450.000
Phải trả dài hạn khác	337	19	13.000.000	13.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.128.100.000	5.285.450.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.105.354.019	90.257.752.864
Vốn chủ sở hữu	410	21	82.492.455.216	86.813.044.185
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.842.225.045)	478.363.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		478.363.924	(10.725.671.103)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4.320.588.969)	11.204.035.027
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.612.898.803	3.444.708.679
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	22	10.612.898.803	3.444.708.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.292.847.104	129.283.675.524

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018


Cung Lê Hoàng
Người lập biểu


Nông Như Trang
Trưởng phòng KTTC



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	97.905.294.857	92.298.989.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.905.294.857	92.298.989.877
Giá vốn hàng bán	11	24	80.722.570.241	71.116.874.338
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.182.724.616	21.182.115.539
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	53.619.461	102.753.121
Chi phí tài chính	22	26	1.791.818.695	1.724.967.186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.393.913.050	1.635.100.710
Chi phí bán hàng	25	27	3.637.574.321	4.076.606.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.727.439.969	15.269.124.094
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.920.488.908)	214.171.057
Thu nhập khác	31	30	2.201.056.888	15.349.140.183
Chi phí khác	32	31	4.601.156.949	4.359.276.213
Lợi nhuận khác	40		(2.400.100.061)	10.989.863.970
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.320.588.969)	11.204.035.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.320.588.969)	11.204.035.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(540)	1.401

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Cung Lê Hoàng
Người lập biểu



Nông Như Trang
Trưởng phòng KTTC

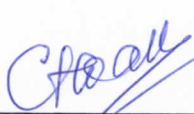




Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(4.320.588.969)	11.204.035.027
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.391.302.140	13.847.414.144
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.193.606.826)	(796.434.935)
Chi phí lãi vay	06		1.393.913.050	1.635.100.710
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(14.647.735.440)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.271.019.395	11.242.379.506
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.872.815.396)	22.884.250.079
Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.121.149.690	(3.355.585.714)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.824.570.866	(8.984.381.630)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.831.161.805	(745.734.884)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.393.913.050)	(1.769.415.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(30.176.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	194.720.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(274.545.174)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(1.218.826.690)	19.161.510.383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.790.137.834)	(11.689.318.885)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.201.056.662	693.681.814
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.619.461	102.753.121
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.535.461.711)	(10.892.883.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		12.161.888.140	16.993.830.424
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.157.467.861)	(20.177.655.338)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(907.671.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(3.995.579.721)	(4.091.496.114)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.749.868.122)	4.177.130.319
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.770.805.824	4.593.675.505
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	2.020.937.702	8.770.805.824

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018


Cung Lê Hoàng
Người lập biểu


Nông Như Trang
Trưởng phòng KTTC


Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Chè đắng	Cao Bằng	Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và 01 xí nghiệp trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13/10/2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mô... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty mẹ gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	124.899.350	57.712.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.896.038.352	8.713.093.427
	2.020.937.702	8.770.805.824

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản 3	-	2.444.067.224
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	136.693.546	5.462.120.123
Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	23.555.563.000	-
Công ty CP Gang thép Cao bằng	664.278.850	-
Công ty Thương mại Bảo Minh	674.559.755	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.607.036.665	1.293.468.835
	27.638.131.816	9.199.656.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.097.238.890	-	1.599.548.842	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội		-	4.881.012	-
- Tạm ứng người lao động	922.206.393	-	896.141.187	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	15.247.755	-	15.247.755	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	10.100.007	-	50.681.823	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Ông Nguyễn Trọng Phùng	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	745.662.207	-	228.574.537	-
	6.859.069.405	-	5.990.786.691	-
Dài hạn	6.859.069.405	-	5.990.786.691	-
- Ký cược, ký quỹ		-		-
	8.956.308.295	-	7.590.335.533	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	334.099.468	-	334.099.468	-
+ Công ty TNHH Mậu dịch Khoáng sản Hồng Hoa	150.703.952	-	150.703.952	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	-
+ Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	-
+ Các khoản khác	23.062.924	-	23.062.924	-
	334.099.468	-	334.099.468	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.867.149.845	(2.881.205.222)	12.129.282.064	(2.881.205.222)
Công cụ, dụng cụ	305.119.496	-	357.364.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.507.711.506	-	15.354.284.268	-
Thành phẩm	11.901.800.094	(2.784.320.469)	10.844.270.146	(2.784.320.469)
Hàng gửi bán	982.269.939	-	-	-
	34.564.050.880	(5.665.525.691)	38.685.200.570	(5.665.525.691)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	120.091.788	844.167.267
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	91.090.811	105.088.466
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	739.078.801
- Các khoản khác	29.000.977	-
Chi phí trả trước dài hạn	3.650.861.236	4.757.947.562
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng	-	1.596.299.487
- Chi phí sửa chữa máy khoan EMC	759.995.449	982.433.137
- Chi phí sửa chữa tài sản	55.344.145	342.641.038
- Trung, đại tu máy xúc Komatsu PC 300-8	1.672.459.024	-
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (*)	976.818.000	1.465.227.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc năm 2015	-	371.346.900
- Các khoản khác	186.244.618	-
	3.770.953.024	5.602.114.829

(*) Theo QĐ số 1985/QĐ-BTNMT ngày 17/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty đã nộp toàn bộ số tiền vào năm 2014 và phân bổ cho thời hạn còn lại của mỏ là 6 năm bắt đầu từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	83.920.542.311	102.586.569.845	78.462.604.929	757.373.285	45.000.000	265.772.090.370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.476.636.136	-	-	-	-	14.476.636.136
- Thanh lý, nhượng bán	(3.071.937.118)	(6.033.421.498)	(3.081.426.301)	-	-	(12.186.784.917)
31/12/2017	<u>95.325.241.329</u>	<u>96.553.148.347</u>	<u>75.381.178.628</u>	<u>757.373.285</u>	<u>45.000.000</u>	<u>268.061.941.589</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	66.802.590.517	76.772.332.774	68.129.004.000	757.373.285	45.000.000	212.506.300.576
- Khấu hao trong năm	5.390.111.734	6.763.087.624	3.794.792.890	-	-	15.947.992.248
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	3.444.708.679	-	-	-	-	3.444.708.679
- Thanh lý, nhượng bán	(2.486.788.868)	(5.557.500.451)	(3.081.426.301)	-	-	(11.125.715.620)
31/12/2017	<u>73.150.622.062</u>	<u>77.977.919.947</u>	<u>68.842.370.589</u>	<u>757.373.285</u>	<u>45.000.000</u>	<u>220.773.285.883</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	<u>17.117.951.794</u>	<u>25.814.237.071</u>	<u>10.333.600.929</u>	-	<u>90.000.000</u>	<u>53.265.789.794</u>
31/12/2017	<u>22.174.619.267</u>	<u>18.575.228.400</u>	<u>6.538.808.039</u>	-	<u>90.000.000</u>	<u>47.288.655.706</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.842.239.750 đồng.
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 157.054.171.129 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	2.100.000.000	2.100.000.000
31/12/2017	2.100.000.000	2.100.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2017	1.155.000.000	1.155.000.000
- Khấu hao trong năm	420.000.000	420.000.000
31/12/2017	1.575.000.000	1.575.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	945.000.000	945.000.000
31/12/2017	525.000.000	525.000.000

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2017	517.786.000	70.000.000	587.786.000
31/12/2017	517.786.000	70.000.000	587.786.000
Giá trị hao mòn luỹ kế			
01/01/2017	42.640.000	13.862.004	56.502.004
- Khấu hao trong năm	-	23.309.892	23.309.892
31/12/2017	42.640.000	37.171.896	79.811.896
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2017	475.146.000	56.137.996	531.283.996
31/12/2017	475.146.000	32.828.104	507.974.104

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Thị trấn Tĩnh Túc Huyện Nguyên Bình; Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng và Xóm Nà Kéo Phường Duyệt Trung Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 475.146.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất xác định thời hạn tại Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 42.640.000 đồng (đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2017).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	10.026.981.062	9.193.810.832
Thủy điện Tà Sa2 (*)	591.748.325	591.748.325
Khu chung cư Nà Cáp (*)	120.073.482	120.073.482
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng (*)	900.378.739	900.378.739
Dự án thi công Lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép	1.618.481.048	796.920.818
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần	3.333.058.478	3.321.448.478
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	195.509.579	769.288.477
	10.222.490.641	9.963.099.309

(*): Dự án đang tạm dừng và đang chờ hoạt động kinh doanh có lợi nhuận để xử lý theo quyết định của Hội đồng quản trị.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn (*)	105.000.000	-	105.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn là 5,83%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.520.096.592	3.520.096.592	7.033.273.705	7.033.273.705
- Công ty Xăng dầu Cao Bằng	684.447.026	684.447.026	1.183.283.452	1.183.283.452
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	9.918.450	9.918.450	611.131.850	611.131.850
- CN Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomín - Xí nghiệp địa chất 109	136.693.546	136.693.546	2.733.870.933	2.733.870.933
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Việt Anh	25.909.000	25.909.000	518.179.000	518.179.000
- Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 Sơn dương	324.624.047	324.624.047	-	-
- Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP	286.000.000	286.000.000	-	-
- Công ty CP ĐT và TM Nhật Huyền	230.384.000	230.384.000	-	-
- Công ty TNHH xây dựng và TM Hoàng Thảo Anh	197.400.000	197.400.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	191.236.500	191.236.500	-	-
- Công ty XD & TM Kim đồng	182.486.260	182.486.260	-	-
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Cao Bằng	151.647.000	151.647.000	-	-
- Các đối tượng khác	1.099.350.763	1.099.350.763	1.986.808.470	1.986.808.470
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	3.520.096.592	3.520.096.592	7.033.273.705	7.033.273.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	3.900.116.568	21.699.124.673	20.835.400.454	4.763.840.787
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.109.316.023	6.913.709.640	5.880.801.468	2.142.224.195
- Thuế thu nhập cá nhân	9.553.605	-	9.553.605	-
- Thuế tài nguyên	1.711.564.451	6.929.358.848	7.348.322.862	1.292.600.437
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.589.717.979	4.571.343.579	18.374.400
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.069.682.489	3.262.338.206	3.021.378.940	1.310.641.755
<i>Quỹ bảo trợ và phát triển rừng</i>	<i>121.690.000</i>	<i>183.025.000</i>	<i>121.690.000</i>	<i>183.025.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>398.172.620</i>	<i>3.040.539.040</i>	<i>2.871.787.940</i>	<i>566.923.720</i>
<i>Phạt chậm nộp</i>	<i>549.819.869</i>	<i>10.873.166</i>	-	<i>560.693.035</i>
<i>Các khoản phí, lệ phí khác</i>	-	<i>27.901.000</i>	<i>27.901.000</i>	-
Phải thu	411.551	411.551	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	411.551	411.551	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.414.034.693	1.709.454.084
- Chi phí sử dụng tài liệu Mô Sắt Nà Lũng (*)	242.546.826	242.546.826
- Chi phí cấp quyền khai thác Mô Thiếc Tĩnh Túc (**)	2.046.428.383	1.456.806.058
- Chi phí phải trả khác	-	10.101.200
- Chi phí lãi vay	125.059.484	-
Dài hạn	-	-
	2.414.034.693	1.709.454.084

(*): Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Năm 2017, do Mô sắt Nà Lũng đang tạm dừng khai thác để sửa chữa cải tạo Công ty tạm dừng không trích chi phí sử dụng tài liệu của mỏ sắt này.

(**): Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.130.102.721	602.884.651
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	100.423.532	167.780.938
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.018.134.343	423.558.867
+ Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Đắng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)	198.817.600	198.817.600
+ Tiền thưởng năng suất phải trả CBCNV	34.473.006	127.531.128
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	1.472.905.645	-
+ Các khoản khác	311.938.092	97.210.139
Dài hạn	13.000.000	13.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
	2.143.102.721	615.884.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	5.114.359.541	5.114.359.541	12.161.888.140	10.947.317.861	6.328.929.820	6.328.929.820
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.796.400.000	5.796.400.000	-	3.052.800.000	2.743.600.000	2.743.600.000
	10.910.759.541	10.910.759.541	12.161.888.140	14.000.117.861	9.072.529.820	9.072.529.820
b) Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	5.174.350.000	5.174.350.000	-	2.157.350.000	3.017.000.000	3.017.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	111.100.000	111.100.000	-	-	111.100.000	111.100.000
	5.285.450.000	5.285.450.000	-	2.157.350.000	3.128.100.000	3.128.100.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng	VND	7,50%	Tài sản	4.732.377.374	3.710.161.741
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Cao Bằng	VND	8,00%	Tài sản	1.596.552.446	1.404.197.800
				6.328.929.820	5.114.359.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 3141/2012/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản	-	1.400.000.000
- Hợp đồng 2431/2010/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản	540.000.000	900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 8314-LAV-201601943/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản	4.000.000.000	5.000.000.000
- Hợp đồng 8314-LAV-201301877/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản	242.500.000	1.196.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 041/2014/HĐTĐA/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản	978.100.000	2.028.100.000
					5.760.600.000	10.524.350.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê số 06/2014/TSC-CTTC ngày 19/02/2014 với điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Máy ủi bánh xích SD16 hiệu SHANTUI;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê là 2.318.085.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2017 là 111.100.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

21.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21.3 CÁC QUỸ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(10.725.671.103)	75.609.009.158
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.204.035.027	11.204.035.027
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	478.363.924	86.813.044.185
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	478.363.924	86.813.044.185
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(4.320.588.969)	(4.320.588.969)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(3.842.225.045)	82.492.455.216

21.5 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	41.508.690.000	51,89%	41.508.690.000	51,89%
Ông Đinh Huy Chiến	11.628.570.000	14,54%	11.628.570.000	14,54%
Các cổ đông khác	26.862.740.000	33,57%	26.862.740.000	33,57%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại 31/12/2017, Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của Hạng mục Nạo vét khôi phục Tuy nen thoát nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2017:	2.863.737.333 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2017:	10.612.898.803 đồng.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	96.515.940.223	88.017.983.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.297.232.698	4.281.006.429
Doanh thu khác	92.121.936	-
	<u>97.905.294.857</u>	<u>92.298.989.877</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm	79.387.150.759	67.562.023.363
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.335.419.482	3.554.850.975
	<u>80.722.570.241</u>	<u>71.116.874.338</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.619.461	102.753.121
	<u>53.619.461</u>	<u>102.753.121</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.393.913.050	1.635.100.710
Chi phí tài chính khác	397.905.645	89.866.476
	<u>1.791.818.695</u>	<u>1.724.967.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí NVL, năng lượng	22.287.282	57.332.142
Nhân viên quản lý	3.153.134.711	3.326.630.312
Chi phí dụng cụ đồ nghề	54.796.260	-
Chi phí khác bằng tiền	407.356.068	692.643.869
	3.637.574.321	4.076.606.323

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguyên vật liệu	496.921.743	607.633.464
Chi phí năng lượng	106.155.161	-
Nhân viên quản lý	5.676.226.098	5.882.662.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.951.000	-
Khấu hao tài sản cố định	220.191.014	210.743.112
Thuế, phí, lệ phí	-	865.030.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.190.091	1.823.279.738
Chi phí bằng tiền khác	6.704.804.862	5.879.774.658
	13.727.439.969	15.269.124.094

29. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.877.568.803	15.154.532.432
Chi phí nhân công	24.496.293.588	26.126.308.608
Khấu hao tài sản cố định	16.391.302.140	13.847.414.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.366.310.705	5.793.324.243
Chi phí bằng tiền khác	29.380.864.481	29.840.440.144
	101.512.339.717	90.762.019.571

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	2.201.056.662	693.681.814
Hoàn nhập phí đóng góp cơ sở hạ tầng	-	14.647.735.440
Thu nhập khác	226	7.722.929
	2.201.056.888	15.349.140.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.061.069.297	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	8.190.413	659.245.922
Khấu hao mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	1.422.168.754	2.493.497.780
Tiền thuê đất mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn ngừng khai thác	1.248.740.343	1.096.895.338
Các khoản chi phí khác	860.988.142	109.637.173
	4.601.156.949	4.359.276.213

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.320.588.969)	11.204.035.027
Các khoản điều chỉnh tăng	1.430.359.167	3.152.743.702
- Chi phí khấu hao phân xưởng sắt Nà Lũng	1.422.168.754	2.493.497.780
- Các khoản phạt	8.190.413	659.245.922
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14.647.735.440)
- Thu nhập được miễn thuế	-	(14.647.735.440)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.890.229.802)	(290.956.711)
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 50%	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.320.588.969)	11.204.035.027
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.320.588.969)	11.204.035.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(540)	1.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.020.937.702	8.770.805.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.338.134.250	16.455.892.247
Đầu tư dài hạn khác	105.000.000	105.000.000
	37.464.071.952	25.331.698.071
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.200.629.820	16.196.209.541
Phải trả người bán và phải trả khác	5.663.199.313	7.649.158.356
Chi phí phải trả	2.414.034.693	1.709.454.084
	20.277.863.826	25.554.821.981

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.020.937.702	-	2.020.937.702
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.479.064.845	6.859.069.405	35.338.134.250
Đầu tư dài hạn	-	105.000.000	105.000.000
	30.500.002.547	6.964.069.405	37.464.071.952
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.770.805.824	-	8.770.805.824
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.465.105.556	5.990.786.691	16.455.892.247
Đầu tư dài hạn	-	105.000.000	105.000.000
	19.235.911.380	6.095.786.691	25.331.698.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	9.072.529.820	3.128.100.000	12.200.629.820
Phải trả người bán và phải trả khác	5.650.199.313	13.000.000	5.663.199.313
Chi phí phải trả	2.414.034.693	-	2.414.034.693
Công nợ tài chính khác	-	-	-
	17.136.763.826	3.141.100.000	20.277.863.826
01/01/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	10.910.759.541	5.285.450.000	16.196.209.541
Phải trả người bán và phải trả khác	7.636.158.356	13.000.000	7.649.158.356
Chi phí phải trả	1.709.454.084	-	1.709.454.084
	20.256.371.981	5.298.450.000	25.554.821.981

35. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua hàng các bên liên quan		2.371.397.891	2.490.830.520
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Cùng Công ty mẹ	1.224.007.118	349.866.476
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	1.110.163.500	579.345.166
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	37.227.273	314.496.364
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Bắc Kạn	Trong Tập đoàn	-	275.548.150
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Trong Tập đoàn	-	971.574.364
Bán hàng các bên liên quan		6.115.046.519	78.215.390.737
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	3.538.477.428	77.786.210.174
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	564.000.000	251.101.473
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	1.933.917.273	86.287.272
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	78.651.818	91.791.818

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		965.348.470	5.827.738.543
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	5.462.120.123
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	289.411.620	365.311.620
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	664.278.850	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	11.658.000	306.800
Người mua ứng tiền trước		2.526.914.059	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	2.526.914.059	-
Phải trả người bán		705.311.047	3.124.294.233
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	286.000.000	-
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Trong Tập đoàn	22.000.000	-
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Trong Tập đoàn	324.624.047	2.733.870.933
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	72.687.000	148.573.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	241.850.300
Phải trả khác		1.472.905.645	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.472.905.645	-
Trả trước cho người bán		100.000.000	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Trong Tập đoàn	100.000.000	-
Lãi trả chậm người bán		397.905.645	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	397.905.645	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	690.000.000	710.400.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 15 tháng 03 năm 2018



Cung Lê Hoàng
Người lập biểu



Nông Như Trang
Trưởng phòng KTTC



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc